

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22-8-2024

V/v tranh chấp không công nhận  
quan hệ vợ chồng; tranh chấp về  
xác định cha cho con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tấn Triều.

Bà Nguyễn Thị Mai Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Lam Điền – Thư ký Tòa án nhân dân  
quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều,  
thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2024/TLST-  
HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ  
chồng; tranh chấp về xác định cha cho con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử  
số 576/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1996

Địa chỉ: **Ấp H, thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang**. (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Đào Minh D**, sinh năm 1996

Địa chỉ: **Số A đường B, KNCĐT khu vực 4, phường A, quận N, thành  
phố Cần Thơ**. (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 22-4-2024 và trong quá trình giải quyết nguyên  
đơn - bà **Nguyễn Thị T** trình bày:

Bà và ông **Đào Minh D** tiến tới hôn nhân và tổ chức đám cưới vào năm  
2015 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống thời  
gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tính  
tình không hợp, đời sống chung không hạnh phúc, thường xuyên gây cãi. Xét  
thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà xin được không công

nhận quan hệ vợ chồng với ông **Đào Minh D**.

Về nuôi con chung: Thời gian chung sống ông bà có 01 con chung tên **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019. Bà yêu cầu xác định ông **D** là cha ruột của cháu **Nguyễn Thị Trúc P**, bà yêu cầu được nuôi cháu **P** và yêu cầu ông **D** cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại bản tự khai ngày 07-8-2024 và trong quá trình giải quyết bị đơn – ông **Đào Minh D** trình bày:

Ông và bà **Nguyễn Thị T** cưới và chung sống với nhau năm 2015, không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 01 đứa con chung tên **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019. Đến đầu năm 2023 thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau như trước nên vợ chồng thường tranh cãi, tình cảm vợ chồng ngày một phai nhạt, hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, ông đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng theo yêu cầu của bà **T**.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019. Ông xác định cháu **P** là con ruột của ông và ông đồng ý giao con chung cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Ông được quyền tới lui thăm con, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông **D** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### **Tại phiên tòa,**

\* *Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Giữ nguyên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **Đào Minh D**; yêu cầu xác định ông **D** là cha ruột của cháu **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019; yêu cầu được nuôi con cháu **P** và ông **D** có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi; xác định tài sản chung và nợ chung không có.

\* *Bị đơn – ông Đào Minh D trình bày:*

Ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T**, đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà **T**; xác định cháu **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019 là con chung của ông và bà **T**, ông đồng ý giao con chung cho bà **T** nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi; xác định tài sản chung và nợ chung không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhận định.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 22-4-2024, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu không công nhận bà và ông Đào Minh D là vợ chồng; yêu cầu xác định ông D là cha ruột của cháu Nguyễn Thị Trúc P, do đó xác định đây là loại kiện “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về xác định cha cho con” theo quy định tại khoản 4 và khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do ông D có địa chỉ cư trú tại quận N nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng:

Bà Nguyễn Thị T và ông Đào Minh D tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Bà T và ông D chung sống với nhau như vợ chồng mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông D.

[2.2] Đối với yêu cầu xác định cha cho con:

Bà T cho rằng trong thời gian chung sống bà và ông D có 01 con chung là Nguyễn Thị Trúc P (nữ), sinh ngày 01-7-2019 nhưng do hai vợ chồng không đăng ký kết hôn nên khi làm giấy khai sinh cho con tại UBND thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang không ghi tên cha vào giấy khai sinh nên bà yêu cầu xác định ông D là cha ruột của cháu P.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông D đều thừa nhận ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn, thừa nhận hai vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Trúc P (nữ), sinh ngày 01-7-2019 và xác định cháu P là con ruột của ông. Do đó, yêu cầu của bà T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 88, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà T yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thị Trúc P (nữ), sinh ngày 01-7-2019. Ông D cũng đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, do đó giao cháu P cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tại phiên tòa, ông D

đồng ý mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng theo yêu cầu của bà **T** nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông **D**.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** và ông **D** xác định không có nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà **T** phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về án phí xác định cha cho con chưa thành niên: Bà **T** được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông **D** phải chịu theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 4 và khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 88, Điều 101, Điều 102, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà **Nguyễn Thị T** và ông **Đào Minh D** là vợ chồng.

2. Xác định ông **Đào Minh D**, sinh năm 1996, địa chỉ 106-108 **đường B, KNCĐT khu vực D, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ** là cha ruột của bé **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019.

Giao con chung **Nguyễn Thị Trúc P** (nữ), sinh ngày 01-7-2019 cho bà **Nguyễn Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **Đào Minh D** cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu **P** tròn 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho ông **D** không ai có quyền ngăn

cán. Vì lợi ích mọi mặt của cháu **P**, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001275 ngày 09-5-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, bà **T** còn được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. *Về án phí xác định cha cho con chưa thành niên*: Bà **Nguyễn Thị T** được miễn án phí.

6. *Về án phí cấp dưỡng nuôi con*: Ông **Đào Minh D** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ninh Kiều;
- Chi cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Phụng**